

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẢO VỆ AN TÂM TPC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẢO VỆ AN TÂM TPC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110512378

3. Ngày thành lập: 18/10/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 2a2 Ngõ 6 Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0909002186

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4543
12.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa. (trừ đầu giá)	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620

14.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
15.	Bán buôn thực phẩm (trừ thực phẩm chức năng)	4632
16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm)	4649
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
19.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
20.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
21.	Trồng lúa	0111
22.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
23.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
24.	Trồng cây mía	0114
25.	Trồng cây lấy sợi	0116
26.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
27.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
28.	Trồng cây hàng năm khác	0119
29.	Trồng cây ăn quả	0121
30.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
31.	Trồng cây điều	0123
32.	Trồng cây hồ tiêu	0124
33.	Trồng cây cao su	0125
34.	Trồng cây cà phê	0126
35.	Trồng cây chè	0127
36.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
37.	Trồng cây lâu năm khác	0129
38.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
39.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
40.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
41.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
42.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
43.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
44.	Chăn nuôi gia cầm	0146
45.	Chăn nuôi khác	0149
46.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
47.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
48.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
49.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
50.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164

51.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
52.	Khai thác gỗ	0220
53.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
54.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
55.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
56.	Khai thác thủy sản biển	0311
57.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
58.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
59.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
60.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hoạt động tổ chức họp báo)	8230
61.	Dịch vụ đóng gói	8292
62.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ đấu giá)	8299
63.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
64.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
65.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
66.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
67.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
68.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
69.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
70.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
71.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
72.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
73.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
74.	Lập trình máy vi tính	6201
75.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
76.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
77.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
78.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
79.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán)	6619
80.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

81.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
82.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán)	7020
83.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; Lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; Thiết kế máy móc và thiết bị; Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; Thi công xây dựng công trình.	7110
84.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
85.	Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
86.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
87.	Cho thuê xe có động cơ	7710
88.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
89.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
90.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
91.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
92.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực phẩm chức năng)	4722
93.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
94.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
95.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
96.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
97.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
98.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
99.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
100.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
101.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

102.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
103.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
104.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
105.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
106.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
107.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
108.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
109.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
110.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
111.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
112.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
113.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
114.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
115.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
116.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
117.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
118.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
119.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
120.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
121.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ đầu giá)	4789
122.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đầu giá)	4791
123.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng) (trừ đầu giá)	4799
124.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
125.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
126.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929

127.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4931
128.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;	4932
129.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
130.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (trừ viễn dương)	5011
131.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: kinh doanh vận tải biển quốc tế kinh doanh vận tải biển nội địa (trừ viễn dương)	5012
132.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến Kinh doanh vận chuyển khách du lịch	5021
133.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
134.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
136.	Bốc xếp hàng hóa	5224
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
138.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa - Logistics (trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)561	5229

139.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
140.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quán bar, karaoke, vũ trường)	5610
141.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
142.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ quán bar, karaoke, vũ trường)	5629
143.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
144.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
145.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
146.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
147.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
148.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
149.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
150.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động (trừ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài)	7830
151.	Đại lý du lịch	7911
152.	Điều hành tua du lịch	7912
153.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
154.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010(Chính)
155.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
156.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
157.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
158.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
159.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
160.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
161.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
162.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
163.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
164.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
165.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
166.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
167.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

168.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
169.	Thu gom rác thải độc hại	3812
170.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
171.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
172.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
173.	Xây dựng nhà để ở	4101
174.	Xây dựng nhà không để ở	4102
175.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
176.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
177.	Xây dựng công trình điện	4221
178.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
179.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
180.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
181.	Xây dựng công trình thủy	4291
182.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
183.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
184.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
185.	Phá dỡ (trừ hoạt động dò, nổ mìn)	4311
186.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động dò, nổ mìn)	4312
187.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
188.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
189.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh.	4759
190.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng; súng, đạn; tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN BÁ PHƯƠNG	Xóm 2 - Kinh Đào, Xã An Mỹ, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	0010850177 84	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000		
2	ĐÀO XUÂN KHÁNH	Số 19 Ngõ 40/165 Dương Quảng Hàm, Tổ 23, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	5,000	0010810278 77	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000	100.000.000	5,000		

3	NGUYỄN KHẮC TUẤN	Tổ dân phố 4, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	70.000	700.000.000	35,000	0010800030 18	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	70.000	700.000.000	35,000		
4	LÊ HÙNG CƯỜNG	Đội 1, Thôn Kiều Mộc, Xã Cổ Đô, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	0010860119 80	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐÀO XUÂN KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/02/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081027877

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 19 Ngõ 40/165 Dương Quảng Hàm, Tổ 23, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 19 Ngõ 40/165 Dương Quảng Hàm, Tổ 23, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội